

TaiLieu.vn

GIÁO TRÌNH

QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HOÁ

MỤC LỤC

Chương I KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HOÁ.....	4
1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA DI SẢN VĂN HOÁ.....	4
1.1. Khái niệm về di sản văn hóa.....	4
1.2 Đặc trưng của di sản văn hoá.....	8
2. PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA.....	10
2.1. Phân loại theo khả năng thoả mãn nhu cầu hay theo mục đích sử dụng của di sản văn hoá.....	10
2.2. Phân loại di sản văn hoá theo lĩnh vực hoạt động của con người.....	11
2.3. Phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản văn hóa.....	11
3. VAI TRÒ CỦA DI SẢN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI.....	13
3.1 Di sản văn hóa là tài sản quốc gia, là nguồn lực phát triển.....	13
3.2 Di sản văn hóa là linh hồn gắn kết dân tộc.....	21
3.3. Di sản văn hóa trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa.....	23
3.4. Di sản văn hóa với quá trình phát triển nông thôn và đô thị hóa.....	26
3.5. Di sản văn hóa và việc hình thành hệ giá trị mới.....	29
3.5.1. Tác động của xu hướng CNH, HĐH đất nước.....	31
3.5.2. Tác động của xu thế toàn cầu hoá.....	33
3.5.3. Tác động của cơ chế kinh tế thị trường.....	34
CHƯƠNG II.....	36
HỆ THỐNG CÁC DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM.....	36
1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM.....	36
1.1 Chủ thể sáng tạo văn hoá chủ yếu trong lịch sử văn hoá Việt Nam là nông dân và các nhà nho.....	36
1.2. Môi trường sáng tạo, bảo tồn và lưu giữ các di sản văn hoá chủ yếu là làng xã.....	37
1.3. Di sản văn hoá chịu tác động sâu sắc của nền văn hóa nông nghiệp và môi trường làng xã khép kín.....	39
Xuất phát từ đặc trưng này mà trong di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật văn chương chiếm ưu thế so với di sản triết học, khoa học và kỹ thuật. Và di sản văn hóa vật thể nhìn chung đều là các công trình kiến trúc thấp, quy mô nhỏ, không có những công trình đồ sộ, có độ bền vững cao.....	39
1.4. Tỷ lệ di sản văn hoá vật thể và phi vật thể liên quan đến quá trình giữ nước và các tôn giáo tín ngưỡng rất cao.....	39
2. DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ.....	40
2.1. Các di tích lịch sử - văn hoá.....	40
2.1.1. Khái niệm di tích lịch sử - văn hóa.....	40
2.2. Danh thắng.....	84
2.3. Các cổ vật, di vật, bảo vật.....	97
3. DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ.....	106
3.1. Di sản văn học truyền miệng.....	107
3.2 Di sản văn hoá thành văn.....	111
3.2.1. Chữ viết.....	111
3.2.2 Văn học viết.....	115
3.3. Tri thức dân gian.....	116
3.4. Nghệ thuật biểu diễn dân gian.....	123
3.4.1 Tuồng.....	123
3.4.2 Chèo.....	124
3.4.3 Hát ca trù.....	124
3.4.4 Cải lương.....	125
3.4.5 Múa rối.....	126
3.4.6 Dân ca.....	127

3.5. Phong tục - tập quán.....	129
3.6. Lễ hội cổ truyền.....	130
3.7 Trò chơi dân gian.....	133
3.8 Trò diễn dân gian.....	134
4. NGHỆ NHÂN DÂN GIAN, DANH NHÂN.....	134
4.1 Nghệ nhân dân gian.....	134
4.2 Danh nhân.....	136
Chương III QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC.....	138
1. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC.....	138
1.1 Đảng lãnh đạo, Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá.....	138
1.2 Đảm bảo dân chủ, tự do cho sáng tạo và hoạt động văn hoá, vun đắp tài năng, đề cao trách nhiệm cá nhân.....	138
1.3 Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc.....	139
1.4 Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa đa dạng và thống nhất giữa các vùng, các dân tộc:.....	142
1.5 Tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.....	143
1.6 Nâng cao tính chiến đấu của Văn hóa.....	143
1.7 Văn hoá là sự nghiệp toàn dân.....	143
Vai trò lãnh đạo của Đảng.....	143
Vai trò của giới trí thức:.....	144
Vai trò của nhân dân.....	144
2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA.....	144
2.1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.....	144
2.1.1 Lý luận chung về chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.....	144
2.1.2 Chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam.....	145
Sau đây là nội dung cơ bản của một số văn bản pháp luật tiêu biểu trong quản lý di sản văn hóa của Việt Nam.....	149
a. Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh và một số văn bản liên quan.....	149
b. Luật di sản văn hóa và các văn bản liên quan.....	150
Nội dung chính yếu của Luật Di sản văn hóa gồm:.....	150
2.2. Tổ chức thực thi pháp luật về bảo tồn phát huy giá trị của di sản văn hóa.....	157
2.3. Tổ chức bộ máy quản lý di sản văn hóa.....	161
2.4. Đầu tư cho bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị của di sản văn hoá.....	163
2.4.1 Quan điểm về đầu tư cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.....	163
2.4.3 Các nguồn đầu tư.....	168
- Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản.....	170
Đầu tư của người dân tại cộng đồng.....	171
2.5. Kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa.....	171
CHƯƠNG IV.....	173
NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA.....	173
1.KHẢO SÁT, KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA.....	173
1.1 Khái niệm kiểm kê.....	173
1.2 Quy trình kiểm kê di sản.....	174
1.2.1 Chuẩn bị kiểm kê.....	175
1.2.2 Khảo sát, thống kê sơ bộ di sản.....	177
1.2.3 Kiểm kê khoa học.....	180
1.2.4. Tổ chức lưu trữ hồ sơ di sản.....	182
2. TỔ CHỨC BẢO VỆ VÀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA.....	184

2.1 Bảo tồn di sản văn hóa vật thể.....	185
2.2 Bảo vệ, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.....	186
3. TỔ CHỨC KHAI THÁC VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA DI SẢN VĂN HÓA.....	187
3.1 Giáo dục truyền thống.....	187
3.2 Tổ chức các buổi trình diễn, quảng bá, triển lãm di sản văn hóa.....	188
3.3. Sử dụng các chất liệu truyền thống trong các tác phẩm văn hóa nghệ thuật hiện đại.....	191
4. YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA.....	193
4.1 Yêu cầu.....	193
4.2 Nhiệm vụ.....	194
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	195

Chương I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HOÁ

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA DI SẢN VĂN HOÁ

1.1. Khái niệm về di sản văn hóa

Khái niệm di sản văn hoá có thể xác định được một cách thuận lợi từ khái niệm về văn hoá. Như ta đã biết, văn hoá đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Nhưng xu hướng định nghĩa văn hoá theo tính giá trị và tính đặc trưng cho cộng đồng chủ thể sáng tạo đang được nhiều người chấp nhận nhất. Theo cách định nghĩa này thì: *Văn hoá là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần đặc trưng nhất cho bản sắc của cộng đồng người, do cộng đồng con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.* Tính chất lưu truyền đã biến văn hoá của thế hệ trước trở thành di sản văn hoá của thế hệ sau. Vì vậy, *di sản văn hoá chính là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích lũy trong một quá trình lịch sử lâu dài và được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.* Nó là bộ phận quan trọng nhất, tầng trầm tích dày nhất đã được thời gian thẩm định của một nền văn hoá cụ thể.

Bất cứ dân tộc nào cũng có một di sản văn hoá riêng, đặc trưng cho bản sắc của dân tộc đó. Dân tộc Việt Nam cũng vậy. Điều 1 Luật Di sản văn hoá của Việt Nam nêu rõ định nghĩa về di sản văn hoá của Việt Nam như sau: ***“Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.***

Theo cách tiếp cận giá trị văn hoá này, ta thấy di sản văn hoá bao gồm hầu hết các giá trị văn hoá do thiên nhiên và con người tạo nên trong quá khứ. Nó là phần tinh túy nhất, tiêu biểu nhất đọng lại sau hàng loạt hoạt động sáng tạo của con người từ đời này qua đời khác. Di sản văn hoá là những giá trị văn hoá đặc biệt bền vững vì nó

phải được thẩm định một cách khắt khe bằng sự thừa nhận của cả cộng đồng người trong một thời gian lịch sử lâu dài, đó chính là tính chất đặc thù của di sản văn hóa, phân biệt với khái niệm văn hóa nói chung. Bởi vậy, có thể nói di sản văn hoá là bộ phận quan trọng nhất, cơ bản nhất của nền văn hoá nếu không muốn nói là tất cả. Những hoạt động văn hoá đương đại trong chừng mực nào đó chỉ mới là biểu hiện của văn hoá, một phần có thể được coi là hoạt động sáng tạo mà kết quả của nó chưa thể khẳng định ngay là sản phẩm tiêu biểu, tinh túy của văn hoá dân tộc, vì còn thiếu một yếu tố cơ bản là sự thẩm định của thời gian. Xét về mặt triết học thì quan hệ giữa văn hóa và di sản văn hóa là quan hệ của phạm trù cái chung và cái riêng. Văn hóa là cái chung, di sản văn hóa là cái riêng. Mọi yếu tố của di sản văn hóa đều là văn hóa, nhưng không phải mọi yếu tố của văn hóa đều là di sản văn hóa, vì trong văn hóa còn nhiều yếu tố bị mai một trong dòng chảy lịch sử, do không vượt qua được thử thách của thời gian nên không được lưu truyền lại cho thế hệ sau thành di sản văn hóa, hoặc những yếu tố văn hóa mới được hình thành chưa được thẩm định của thời gian.

Di sản văn hoá là bộ phận trọng yếu của nền văn hoá dân tộc. Nó là sự tổng hòa của một tập hợp những cặp phạm trù vừa thống nhất, vừa tương phản: truyền thống - hiện đại, thừa kế - phát triển, dân tộc - quốc tế. Những cặp phạm trù này vận động một cách hài hoà với nhau, xoắn luyến vào nhau không hề tách rời.

Trong mối quan hệ với cặp phạm trù thứ nhất, di sản văn hoá chính là cái hiện đại được truyền lại từ trong quá khứ. Trong lát cắt đồng đại của văn hoá bao giờ ta cũng thấy những giá trị văn hoá truyền thống và những giá trị văn hoá mới hình thành. Nếu tưởng tượng văn hoá dân tộc như một dòng sông chảy từ quá khứ tới tương lai, dòng sông đó luôn luôn có một bên lở và một bên bồi, thì bên lở là các giá trị văn hoá đã lỗi thời, không phù hợp với hiện đại nên đã bị đào thải đi theo dòng chảy lịch sử; Bên bồi là những giá trị văn hoá mới được hình thành do nhu cầu mới. Dòng chảy ở giữa là truyền thống văn hoá, là dòng chảy chính, là những giá trị văn hoá được lưu truyền từ quá khứ đến hiện tại và có thể cả tương lai. Với ý nghĩa này, di sản văn hoá đóng vai trò như một mã di truyền xã hội, một ký ức tập thể cho phép sự tái sinh, sự nhớ lại về quá khứ trên trục thời gian làm nên tính liên mạch của nền văn hoá dân tộc. Di sản văn hóa được hình dung như là hiện thân của thang giá trị hay hệ thống các giá trị, những nhân tố hình thành nên bản sắc văn hoá của một dân tộc. Bản sắc ở đây vừa như bộ gen di truyền xã hội, vừa là nền tảng cho phép nền văn hóa đó tự sinh sôi nảy nở và tự biến hoá trên cơ sở của chính mình.

Quan hệ giữa truyền thống và hiện đại chính là mối quan hệ thể hiện một khía cạnh rất đặc trưng của văn hoá: Khả năng thích nghi, biến đổi cho phù hợp với nhu cầu mới của thời đại. Và chính vì vậy mà nó cũng liên quan tới cặp phạm trù thứ hai. Nếu như cặp phạm trù thứ nhất cho thấy di sản văn hoá tồn tại như một thực thể

khách quan, thì cặp phạm trù thứ hai nhấn mạnh tính khả biến của nó dưới tác động của chủ thể sáng tạo. Chủ thể nhận thức tiếp thu di sản văn hoá trên cơ sở kế thừa, đưa chúng vào hiện tại trong những phức hợp loại hình quan hệ với những giá trị mới nảy sinh, làm phong phú cho kho tàng di sản văn hoá của mình. Trên thực tế, cách nhận thức và khai thác di sản văn hoá của chủ thể sáng tạo, (tức một cộng đồng người, ở tầm vĩ mô là một dân tộc cụ thể) có thể chính xác và cũng có thể sai lầm.

Do vậy, di sản văn hoá có thể phát triển, song cũng có thể bị nghèo nàn, thậm trí dẫn đến triệt thoái từng phần hoặc toàn bộ. Trong bình diện nhận thức, khai thác và sử dụng, di sản văn hoá không còn là những giá trị trừu tượng, mà đó là những giá trị đã được hiện thực hoá, vật chất hoá thành ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lối sống, những vật thể... Tóm lại, di sản văn hoá là tổng thể những tài nguyên văn hoá truyền thống trong hệ thống giá trị của nó, được chủ thể nhận biết và đưa vào sử dụng nhằm đáp ứng những nhu cầu và đòi hỏi của hiện tại.

Cặp phạm trù thứ ba, **dân tộc - quốc tế** thể hiện rõ trên hai khía cạnh, một là trong di sản văn hoá của mỗi một dân tộc đều có chứa đựng những yếu tố ngoại sinh, du nhập và thích nghi trong quá trình giao lưu văn hoá; Mặt khác, di sản văn hoá của mỗi một dân tộc đều là những mảng màu trong bức tranh tổng thể của văn hoá nhân loại. Nhận biết, bảo vệ và khai thác di sản văn hoá trên phạm vi toàn cầu đang là vấn đề bức xúc. Các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNDP, WTO... cho biết những nỗ lực chung của nhân loại trong việc nhận biết và đánh giá những tiềm năng quá khứ. Điều đáng chú ý là di sản văn hoá đã được phát triển và thử thách trong sự gia tăng về nhịp độ phát triển của thế giới hiện đại. Nhân loại phải cần hàng nghìn năm để có cuộc cách mạng nông nghiệp, cần 300 năm cho cuộc cách mạng công nghiệp, nhưng cuộc cách mạng khoa học - công nghệ bắt đầu chỉ sau vài thập kỷ. Nhịp độ phát triển không dừng lại ở lĩnh vực công nghệ, gắn liền với nó là một loạt những biến động của thang hệ giá trị và những thiết chế xã hội.

Con người là loại động vật duy nhất trên trái đất có văn hoá. Bởi vì chỉ có con người trong toàn bộ thế giới động vật là loài duy nhất đã phát triển được bộ não, đã chọn cho mình sự phát triển của hệ thần kinh để thích nghi với cuộc sống. Sự phát triển của vùng não trước là cơ sở để hình thành khả năng tượng trưng hoá ở con người. Với khả năng này, ngôn ngữ và hệ thống biểu tượng xuất hiện đóng vai trò lưu giữ tri thức và kinh nghiệm văn hoá làm nên khả năng vận thông giữa các thế hệ trong thời gian. Di sản văn hoá là kết quả, đồng thời cũng là thành tố của quá trình di truyền xã hội. Tích tụ theo thời gian, di sản văn hoá tạo nên môi trường nhân tạo giúp cho con người tồn tại an toàn hơn trong môi trường tự nhiên, khiến cho con người có được khả năng mới - khả năng phát triển trên nền tảng văn hoá mà họ đã có được. Rõ ràng là

chức năng tạo thành nền tảng nâng đỡ và phát triển sự sống và chất lượng sống của con người là chức năng nguồn cội tiềm nhập trong di sản văn hoá.

Sự phát triển trên cơ sở tích lũy là sự phát triển đúng quy luật và tất yếu, nó được xác định nhờ chức năng của văn hoá. Mặt tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ chính là đã tạo ra sự bất thường trong gia tốc phát triển làm đứt mạch với cội nguồn truyền thống. Sự kiêu ngạo triết học và quan niệm lấy con người làm trung tâm, đặt con người trong sự đối lập với tự nhiên ở phương Tây trong suốt hai thế kỷ qua là biểu hiện của hiện tượng đứt mạch văn hoá. Chính điều này, một mặt, đã khiến nhân loại tự đặt mình trước hiểm hoạ huỷ diệt bởi sự mất cân bằng sinh thái; mặt khác, gây ra khủng hoảng và mất khả năng định hướng trong môi trường sống luôn diễn ra những đổi thay của hệ giá trị chuẩn mực. Nền kinh tế hàng hoá uốn con người vào nhịp độ của biến đổi công nghệ. Trên thực tế, sự biến đổi như thế đã rời xa năng lực phát triển đặc thù mà con người bằng văn hoá đã tạo lập cho mình. Chính vì thế, việc tìm hiểu một cách toàn diện và hệ thống những biểu hiện của di sản văn hoá là vấn đề rất quan trọng, cho phép có được sự thừa nhận về những mối quan hệ và những hằng số mà con người đã tạo lập nên nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của chính mình. Trên cơ sở đó, tạo nên sự liên mạch và ổn định của quá trình phát triển chung toàn nhân loại.

Sự gia tăng của giao lưu quốc tế về mọi mặt hiện nay đang đặt ra vấn đề dân tộc. Những khung cổ kết dân tộc truyền thống như kinh tế, chính trị, thậm chí cả ngôn ngữ, đang bị phá vỡ. Thực tế đó đã đưa văn hoá trở thành nhân tố hàng đầu trong việc nhận diện dân tộc. Các nước đang phát triển giao lưu với văn hoá phương Tây trong thế không bình đẳng và thực chất đây là quá trình áp đặt văn hoá. Tình trạng này không chỉ đưa đến hậu quả về sự bật gốc văn hoá (vong bản) ở những nước chậm phát triển, mà còn làm nghèo nàn di sản văn hoá toàn nhân loại. Di sản văn hoá dân tộc là cơ sở để mỗi dân tộc hoà nhập với tiến trình giao lưu quốc tế về mọi mặt mà không tự tha hoá mình. Qua đó không chỉ làm phong phú, sâu sắc chính mình trong việc đối thoại với những nền văn hoá khác, mà còn góp phần làm phong phú cho kho tàng di sản văn hoá chung của nhân loại.

Người ta đã lý giải về thành công của nước Nhật với công thức: văn hoá bản địa + công nghệ phương Tây, khi coi di sản văn hoá như nhân tố nội sinh, giữ vai trò nền tảng cho quá trình phát triển. Ở Việt Nam, từ năm 1938, Đào Duy Anh đã viết về vai trò này trong “Việt Nam văn hoá sử cương”: *“Ta muốn trở nên một nước cường thịnh, vừa về vật chất, vừa về tinh thần thì phải giữ văn hoá cũ (di sản) làm thể (gốc, nền tảng), mà lấy văn hoá mới làm dụng, nghĩa là phải khéo điều hoà tinh túy của văn hoá phương Đông với những điều sở trường về khoa học và kỹ thuật của văn hoá phương Tây”*. [2]

Thực tế chứng minh rằng, những nhân tố kinh tế ngoại nhập khi không tìm được cơ sở trong truyền thống văn hoá, nhiều khi đã cản trở, thậm chí đi ngược lại tiến trình phát triển. Do vậy, khi hội nhập, phải chú ý đến những giá trị của di sản văn hoá truyền thống đặt nó vào trung tâm của sự phát triển và coi đó là nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho việc tái sản xuất và năng động hoá lực lượng sản xuất. Di sản văn hoá với những biểu hiện nhiều mặt của nó, là sợi dây nối kết cộng đồng vững chắc khi nó hướng con người trở về với cội nguồn, với những giá trị thiêng liêng của văn hóa dân tộc, từ đó làm thức dậy ý chí tự chủ, tự cường dân tộc, kết nối con người vào cộng đồng, kết nối hiện tại vào truyền thống, tạo nên sức mạch tổng thể của cả dân tộc. Sự phát triển vượt bậc của Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo chính là dựa trên sức mạnh tổng thể đó.

Tổng kết những giá trị tinh thần làm nền tảng cho sức mạnh và sự thành công của các nước Đông Á, giới nghiên cứu rút ra những giá trị sau: sự gắn kết văn hoá giữa cá nhân và cộng đồng, gia đình là trụ cột xã hội, tinh thần hiếu học và ham tu dưỡng, cần kiệm và giản dị, cần cù lao động, tinh thần đồng thuận, xã hội cộng đồng, nhà nước chăm lo cho dân, môi trường đạo đức lành mạnh và lối sống tình nghĩa, đạo lý cộng sinh bắt nguồn từ mối quan hệ con người với con người và con người với thiên nhiên, tinh thần khoan dung và đa dạng về văn hoá. Vấn đề đặt ra là phải nhận thức, đánh giá và vận dụng sáng tạo những giá trị tinh thần này trong quá trình phát triển của mỗi nước.

1.2 Đặc trưng của di sản văn hoá

Đặc trưng cơ bản của di sản văn hoá chắc chắn phải mang những nét đặc trưng cơ bản của văn hoá. Theo GS.TS. Trần Ngọc Thêm, văn hoá có bốn đặc trưng cơ bản, đó là tính nhân sinh, tính lịch sử, tính giá trị và tính hệ thống.

Văn hoá là hoạt động sáng tạo của con người, tạo ra những hiểu biết mới, những kinh nghiệm sống góp phần vào sự phát triển xã hội. Hoạt động sáng tạo ấy được thu hút vào sự vận động trong đời sống xã hội thì mới trở thành văn hoá. Trong thực tiễn đời sống, hoạt động sáng tạo của con người diễn ra như một quá trình, tức là ý đồ sáng tạo phải được khách thể hoá thành sản phẩm và được truyền đạt đến những người xung quanh, được ghi vào “bộ nhớ” của xã hội, rồi trao truyền cho các thế hệ tương lai. Khi ấy mới hoàn tất quá trình văn hoá, đó chính là tính nhân sinh của văn hoá.

Thành tựu của hoạt động văn hoá được gọi là tác phẩm văn hoá, nhờ tham gia vào quá trình trao đổi và sử dụng trong xã hội, qua sự sàng lọc và thử thách của thời gian, một bộ phận của tác phẩm văn hoá ưu tú đã đọng lại để trở thành di sản văn hoá. Di sản văn hoá dân tộc là toàn bộ sản phẩm do các thành viên trong cộng đồng dân tộc sáng tạo và thể hiện ra dưới dạng những đối tượng vật thể và phi vật thể mang

tính biểu tượng, được lan toả (vô thức) và trao truyền (hữu thức) từ cộng đồng này sang cộng đồng khác, từ thế hệ trước cho thế hệ sau. Đó chính là tính lịch sử của văn hoá. Như vậy, di sản văn hoá cũng có đặc trưng cơ bản là **tính nhân sinh và tính lịch sử**.

Chúng ta biết rằng, không phải mọi sản phẩm do con người làm ra đều trở thành văn hoá và sau đó là di sản văn hoá. Có những sản phẩm là kết quả lao động của trí tuệ cao của con người nhưng vẫn không được coi là một sản phẩm văn hoá, vì nó không mang lại lợi ích cho con người, ví dụ như bom nguyên tử, ma túy... Chỉ có những sản phẩm do con người làm ra mang lại lợi ích cho đời sống con người, hướng con người tới chân thiện, mỹ thì mới được coi là một sản phẩm văn hoá. Vì vậy, văn hoá và di sản văn hoá phải có tính giá trị. **Tính giá trị** - là cái được xã hội coi là cao quý và đáng mơ ước. Các giá trị phổ thông được mọi nền văn hóa chấp nhận là cái đúng, cái đẹp, cái tốt và cái có ích. Di sản văn hoá nào cũng mang ít nhiều những phẩm chất cao quý đó. Đây chính là đặc trưng để phân biệt nó với sản phẩm thông thường khác.

Văn hoá và di sản văn hoá của một cộng đồng, một dân tộc được sáng tạo và tích lũy trong những điều kiện, môi trường nhất định, luôn chịu sự tương tác của môi trường; Văn hoá và di sản của nó đều có cấu trúc, bao gồm nhiều thành phần và bộ phận khác nhau, giữa chúng luôn có mối quan hệ qua lại. Đây chính là **tính hệ thống** của di sản văn hoá. Cấu trúc của hệ thống di sản văn hoá, cũng như hệ thống văn hoá được những nhà nghiên cứu nhận thức khác nhau với những tiêu chí phân loại khác nhau. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong mục 1.3 dưới đây.

Bên cạnh những đặc trưng cơ bản, di sản văn hoá còn có một số đặc trưng riêng, xuất phát từ những đặc trưng cơ bản của văn hoá. Gs. TS. Hoàng Vinh cho rằng, di sản văn hoá đặc trưng bởi **tính hiểu biết, tính biểu tượng và tính sử liệu**. Đặc trưng quan trọng thứ nhất của di sản văn hoá là **tính hiểu biết**, hiển thị ở khả năng sáng tạo và tích lũy thông tin. Như vậy, trong di sản văn hoá có chứa đựng vốn kinh nghiệm và tri thức sống của con người. Ví dụ, trống đồng Ngọc Lũ chứa đựng biết bao kiến thức sống mà chủ nhân đương thời của nó đã tích lũy được: chưa kể những hình khắc và hoa văn phủ đầy trên mặt và tang trống phản ánh hình thái sinh hoạt vật chất và tinh thần của cư dân thời đó, mà ngay việc đúc đồng đã hé mở cho chúng ta về vốn tri thức công nghệ luyện kim khi đó đã phát triển ở trình độ khá cao.[11; tr.16]

Đặc trưng thứ hai là **tính biểu tượng**, đó là khả năng trình bày, diễn đạt một ý nghĩa trừu tượng, sâu sắc bằng một hình tượng cụ thể. Thánh Gióng là biểu tượng về tinh thần anh dũng chống giặc ngoại xâm của cư dân trồng lúa nước ở vùng châu thổ Bắc Bộ. Hình ảnh một đứa trẻ lên ba cũng cầm quân ra trận, vũ khí là những bụi tre và dấu chân ngựa sắt trong truyền thuyết chính là hệ thống các ao hồ chứa nước dành cho

việc cấy trồng đã thể hiện rõ ý nghĩa sau sắc mà Thánh Gióng là biểu tượng. Nhờ có tính biểu tượng mà văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng giàu có, phong phú hơn rất nhiều so với số lượng các hiện vật hay hình tượng mà một nền văn hóa sản sinh ra. Vì một hình tượng, một hiện vật có thể chứa vô số lớp nghĩa khác nhau. Tính biểu tượng của văn hóa buộc con người khi giao tiếp với nhau phải có hiểu biết chung về văn hóa, nó vừa là bản sắc của một nền văn hóa vừa là rào cản của những người thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau khi giao tiếp với nhau. Ví dụ, xoa đầu trẻ em đối với người Việt là một cử chỉ âu yếm, yêu quý, nhưng đối với người Lào lại là một cử chỉ phải kiêng kỵ.

Đặc trưng thứ ba là **tính sử liệu**. Bất cứ vật thể nào đại diện cho sự kiện lịch sử trọng đại, một giai đoạn lịch sử tiêu biểu, hay một nhân vật lịch sử kiệt xuất đều có thể trở thành di sản văn hoá. Nó ghi dấu ấn của các sự kiện trọng đại đó. Ngoài ra di sản văn hoá còn cung cấp các dữ liệu, sử liệu phản ánh trình độ, quan niệm của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc trong quá trình lịch sử. Mỗi một tác phẩm, một hiện tượng văn hóa để trở thành di sản đều được lưu truyền qua nhiều thời đại lịch sử khác nhau để đến được với hiện đại. Do có tính khả biến của văn hóa mà trên dòng chảy lịch sử các di sản này luôn tích hợp vào bản thân chúng những dấu tích của thời đại. Vì vậy chúng chứa trong mình những sử liệu thuộc về nhiều lớp thời gian lịch sử khác nhau. Ví dụ hệ thống lễ hội cổ truyền. Khởi thủy hạt nhân của hệ thống lễ hội cổ truyền đều là các tín ngưỡng nông nghiệp, tín ngưỡng thờ tự nhiên, nhưng trong quá trình dựng nước và giữ nước hệ thống này đã dung nạp, tích hợp nhiều yếu tố thời đại vào trong cả hạt nhân tín ngưỡng lẫn các nghi lễ, trò chơi vì vậy ta mới có các lễ hội thờ các hiện tượng tự nhiên, thờ anh hùng dân tộc, thờ các ông tổ nghề, các nghi lễ phồn thực và các nghi lễ Nho giáo.

Một đối tượng hay một sự vật không nhất thiết phải hội đủ cả ba tiêu chí trên, nhưng ít nhất phải có một tiêu chí đặc sắc, thì đối tượng hay sự vật ấy mới trở thành di sản văn hoá.

2. PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA

Di sản văn hóa được phân loại theo một số tiêu chí khác nhau. Hiện nay đang phổ biến một số cách phân loại sau đây:

2.1. Phân loại theo khả năng thỏa mãn nhu cầu hay theo mục đích sử dụng của di sản văn hoá

Theo tiêu chí này di sản văn hóa được phân ra thành di sản văn hóa vật chất và di sản văn hoá tinh thần. **Di sản văn hoá vật chất** là những di sản văn hóa thỏa mãn nhu cầu về vật chất của con người như nhà ở, quần áo, đồ dùng, món ăn... và **di sản văn hoá tinh thần** là các di sản văn hoá thỏa mãn nhu cầu tinh thần của con người như văn chương, nghệ thuật, tri thức... Theo cách phân loại này không hiếm khi ta gặp

những khó khăn vì một sản phẩm văn hoá đôi khi gồm cả những khả năng thoả mãn cả nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần của con người. Hoặc nhiều khi, cũng một sản phẩm đó ở nơi này, thời điểm này nó thoả mãn chủ yếu nhu cầu vật chất, nơi khác, thời điểm khác, ngược lại, nó thoả mãn nhu cầu tinh thần của con người. Ví dụ, một đồ thủ công ở vùng này chỉ là một vật dụng thông thường thoả mãn nhu cầu vật chất của con người, khi mang sang vùng khác như một vật kỷ niệm nó trở thành vật có giá trị tinh thần là chính yếu; Một chiếc bát cổ sẽ là một vật có giá trị tinh thần lớn lao ở thời đại này, trong khi vào thời chúng được tạo ra chủ yếu chỉ là một vật dụng phục vụ cho nhu cầu vật chất.

2.2. Phân loại di sản văn hoá theo lĩnh vực hoạt động của con người

Một số nhà nghiên cứu khác lại phân loại di sản văn hoá theo từng lĩnh vực hoạt động của con người. Ví dụ GS. TS. Trần Ngọc thêm phân loại văn hoá thành 4 tiểu hệ thống: *Văn hoá nhận thức, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội, văn hoá tổ chức đời sống*. [26; tr.29] . Theo cách phân chia này ta cũng có 4 tiêu hệ thống di sản văn hoá tương ứng.

GS. TS. Phạm Duy Khuê lại chia di sản văn hoá thành 4 lĩnh vực chính đó là:

Văn hoá tài nguyên: Là những giá trị văn hoá được tạo nên bởi ứng xử của con người với thế giới tự nhiên như: cảnh quan, môi trường sinh thái, mặt đất, bầu trời, mây mưa, lũ lụt...;

Văn hoá kỹ thuật, còn gọi là văn hoá hành vi: Là những giá trị được sinh ra trong quá trình hoạt động – ứng xử – tạo tác kinh tế vào toàn bộ cơ sở vật chất – trang thiết bị kỹ thuật nhằm thoả mãn nhu cầu về ăn, mặc, ở, đi lại của con người;

Văn hoá thân tộc còn gọi là văn hoá cơ chế: Là những giá trị được sinh ra trong quá trình và kết quả tạo tác nên bộ máy xã hội và cơ chế vận hành nó như các thông tục, phong tục, tập quán, các định chế thiết chế xã hội (gia đình, công sở, doanh nghiệp... pháp luật, thể chế chính trị);

Văn hoá tư tưởng còn gọi là văn hoá tâm thức: là những giá trị sinh ra trong các quá trình hoạt động triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật và các cơ sở tâm linh khác của con người.[xem 18]

2.3. Phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản văn hóa.

Theo tiêu chí này, di sản văn hoá được chia thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. ***Di sản văn hoá vật thể*** là dạng di sản văn hoá được bảo tồn và lưu giữ dưới dạng vật thể hữu hình mà ta có thể nhận biết được bằng xúc giác như các sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia...

Di sản văn hoá phi vật thể là dạng di sản văn hoá được bảo tồn và lưu giữ dưới dạng phi vật thể, vô hình mà ta không thể nhận biết được bằng xúc giác. Đó là các sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác. Di sản văn hóa phi vật thể, khác với di sản văn hóa vật thể ở chỗ, phương thức lưu truyền và truyền dạy các di sản này đều thông qua ký ức, truyền miệng, truyền nghề, thực hành qua ngôn ngữ và hành vi của con người cụ thể. Những con người đó trực tiếp và quan trọng nhất là các nghệ nhân dân gian.

Đây là cách phân loại di sản văn hoá theo cách phân loại văn hoá của Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc – UNESCO và Luật Di sản văn hoá của Việt Nam năm 2001.

Cũng như cách phân loại theo mục đích sử dụng, cách phân loại này về cơ bản cũng không tránh khỏi những bất cập. Vì một sản phẩm văn hoá vô hình nhiều khi vẫn tồn tại dưới một cái vỏ vật chất hữu hình nhất định, ví như một tác phẩm văn học cũng thường tồn tại dưới dạng một cuốn sách chẳng hạn.

Thừa kế cách phân loại theo hình thái biểu hiện này, GS.TS Hoàng Vinh cho rằng, di sản văn hoá xét trên bình diện nội dung thì tồn tại dưới hai hình thái: vật thể (hữu hình) và phi vật thể (vô hình). Ngoài ra, sự phát triển bản thân con người với tư cách là chủ thể của hoạt động văn hóa, có thể xem là hình thái người của sự tồn tại văn hóa. Văn hóa không chỉ là nhà cửa, vật dụng, tác phẩm văn học, nghệ thuật, tri thức khoa học mà còn là những phẩm chất của bản thân con người đã đạt tới trình độ phát triển tinh thần nhất định, có được những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho hoạt động sáng tạo của họ. Có thể coi tài năng của nghệ nhân dân gian là “kho báu sống” thuộc về tài sản văn hóa vô hình. Con người phát triển cao hơn thì trở thành nhân vật văn hóa, cao hơn nữa thì trở thành danh nhân văn hóa - tất cả đều là di sản của một cộng đồng xã hội. Như vậy, xét trên hình thức biểu hiện, di sản văn hóa tồn tại theo ba hình thái: vật thể, phi vật thể và con người. Con người ở đây chính là các nghệ nhân dân gian, những người đóng vai trò là chủ thể sáng tạo văn hóa chính và các vị nhân thần có công dựng nước và giữ nước. [11; tr.5]

Mỗi hệ thống phân loại đều có những ưu và nhược điểm riêng. Trong giáo trình này để thuận tiện cho việc tiếp tục nghiên cứu những vấn đề liên quan đến di sản văn hoá chúng tôi cho rằng phân loại di sản theo hình thái biểu hiện của GS.TS Hoàng

Vinh là thuận tiện hơn cả. Theo cách phân loại này, di sản văn hoá tồn tại chủ yếu dưới 3 hình thái:

- Di sản văn hoá vật thể;
- Di sản văn hoá phi vật thể;
- Con người (các nghệ nhân, danh nhân văn hoá).

Trong mỗi tiểu hệ thống này di sản văn hoá còn được phân loại theo các hình thái cụ thể hơn.

Chương II sau đây chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu hệ thống di sản văn hoá Việt Nam dưới ba hình thái trên đây.

3. VAI TRÒ CỦA DI SẢN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

3.1 Di sản văn hóa là tài sản quốc gia, là nguồn lực phát triển

3.1.1 Di sản văn hóa là tài sản quốc gia

Trong từ điển tiếng Việt do Gs. Hoàng Phê chủ biên từ tài sản được giải thích là của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng [Từ điển tiếng Việt / Hoàng Phê chủ biên. - H. : Trung tâm từ điển ; Đà Nẵng : nxb. Đà Nẵng, 1997 ; tr.853].

Trong Luật di sản văn hoá năm 2001 được sửa đổi bổ sung năm 2009 ghi rất rõ: "*Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là bộ phận của cộng đồng văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta*"; "*Di sản có thể thuộc quyền sở hữu của cá nhân, tổ chức, nhà nước*"[30; tr.13]

Nghĩa tài sản trong từ điển tiếng Việt mang ý nghĩa kinh tế, ý nghĩa thực dụng. Còn tài sản trong Luật di sản văn hoá là một thuật ngữ có hai nghĩa quan trọng, *thứ nhất*, là thuật ngữ mang tính luật học thể hiện tính có sở hữu cụ thể của di sản văn hoá. Nói di sản văn hoá là tài sản, có nghĩa là chúng có người sở hữu cụ thể. Người sở hữu ở đây có thể là một cá nhân, tổ chức, đoàn thể hay nhà nước. Việc xác định quyền sở hữu đối với từng di sản văn hoá cụ thể có vai trò hết sức quan trọng trong việc giữ gìn, chống thất thoát di sản; *Thứ hai, giá trị sử dụng* của di sản được khái quát trong vai trò to lớn của nó trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Nhiệm vụ của chúng ta là phân tích một cách cụ thể giá trị sử dụng của di sản để khẳng định và minh chứng cho ý nghĩa là tài sản của di sản văn hóa.

Trải qua hàng ngàn năm sáng tạo và tích lũy, cha ông chúng ta đã để lại một di sản văn hoá khổng lồ thể hiện ở dưới dạng sản phẩm vật thể và phi vật thể. Như chương I đã phân tích các di sản văn hoá vật thể bao gồm các cổ vật, di vật, bảo

vật các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh... Đây thực sự là một nguồn tài sản vật chất không lồ xét cả về mặt kinh tế và mặt tinh thần.

Về khía cạnh kinh tế các loại cổ vật, di vật và bảo vật quốc gia đều là những vật có giá trị kinh tế lớn. Với tư cách là một sản phẩm văn hoá, giá trị kinh tế của chúng không tính theo quy luật giá trị thông thường, là tính theo lượng lao động đầu tư vào để sản xuất ra chúng mà được tính theo những thang bậc hoàn toàn khác như tính độc đáo, tính quý hiếm, tính biểu trưng... Trong các di sản này, giá trị tinh thần kết tinh trong nó mới chính là bộ phận quan trọng tạo nên giá trị đích thực của chúng. Vì vậy không có gì lạ khi trong những năm gần đây nước ta đã xảy ra tình trạng chảy máu cổ vật. Những trống đồng cổ, tượng cổ, chiêng, đồ gốm sứ cổ kể cả các sắc phong, các thần phả cũng bị buôn bán ra nước ngoài. Những cổ vật này có thứ có thể có giá trị tới hàng triệu đô la. Bảo vệ di sản cần phải có những biện pháp cụ thể và hữu hiệu để chống chảy máu các cổ vật, bảo vật này ra nước ngoài.

Hệ thống các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh cũng là một nguồn tài sản vô giá xét từ khía cạnh kinh tế. Đây chính là những điểm thu hút các du khách trong và ngoài nước tới tham quan. Hệ thống các di sản này đã tạo điều kiện để xây dựng và củng cố một nền công nghiệp không có ống khói mang lại những nguồn lợi đáng kể cho quốc gia. Du khách tới thăm các di tích này không chỉ để ngắm nhìn các cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, họ còn tiêu dùng, thưởng thức các giá trị văn hoá tinh thần kết lắng trong mỗi di tích lịch sử văn hoá đó. Chẳng hạn, đến thăm địa đạo Củ Chi, một di tích lịch sử thời hiện đại du khách đều cảm thấy được chứng kiến một sức mạnh lớn lao, một sự bền bỉ, kiên cường hiếm thấy, một sức sáng tạo và thích nghi đặc biệt của một dân tộc trong một hoàn cảnh khó khăn như vậy mà vẫn có thể chiến thắng được kẻ thù. Hay khi tới thăm Vịnh Hạ Long, di sản thiên nhiên của thế giới, du khách không chỉ mê mải với những không gian thật thoáng đăng và kỳ diệu với những hòn đảo trùng điệp như ẩn chứa bao điều huyền bí và cứ mở ra, mở ra mỗi khi tàu, thuyền của họ đi sâu vào lòng vịnh, mà còn được đắm mình vào không gian của các truyền thuyết, các câu truyện cổ tích ghi lại dấu ấn chiến đấu, lao động và sáng tạo của con người nơi đây.

Hệ thống các nhà bảo tàng cũng là những điểm đến yêu thích của phần đông khách du lịch. Bảo tàng chính là nơi lưu giữ và trưng bày những cổ vật, di vật quan trọng nhất trong di sản văn hoá vật thể của dân tộc. Bảo tàng thường đem lại cho du khách những hiểu biết một cách hệ thống, sâu sắc về tính cách, bản lĩnh và đặc trưng văn hoá của dân tộc thông qua cách tổ chức trưng bày những cổ vật, hiện vật, di vật một cách khoa học, hệ thống và ấn tượng. Nhiều khách du lịch đã để lại những dòng lưu bút thật cảm động và chân thành khi tới thăm Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Cách mạng. Bảo tàng Dân tộc học của Việt Nam. Vốn di sản văn hoá vật thể được lưu giữ,

bảo tồn, trưng bày trong hệ thống các bảo tàng như có khả năng kể lại cho du khách những trang sử vàng, những phong tục, lối sống, những khả năng tư duy, sáng tạo, những kỹ năng thích nghi với môi trường... của dân tộc ta một cách thật sống động và ấn tượng.

Ngành du lịch được coi là một trong những ngành kinh tế xuất khẩu tại chỗ. Vì không cần phải mang hàng hoá ra nước ngoài ta vẫn thu được ngoại tệ. Và không thể có được ngành công nghiệp đặc biệt này nếu không có một hệ thống các di tích lịch sử, di sản văn hoá đồ sộ. Và bên cạnh là một khối tài sản vật chất khổng lồ nếu ta tính theo số vật liệu và số công sức lao động đã bỏ ra để xây dựng các di tích trong lịch sử thì những giá trị lịch sử, khoa học, văn hóa của hệ thống các di tích này đã làm cho chúng trở thành một nguồn tài sản có khả năng khai thác không cạn kiệt, mà trái lại ngày càng có giá trị cao nếu ta đặt chúng vào đúng quỹ đạo của du lịch.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì chỉ trong năm 2001, tại một số di tích tiêu biểu như quần thể di tích cố đô Huế, di tích lịch sử Điện Biên Phủ, Quần thể di tích Mỹ Sơn, thắng cảnh Hạ Long, chùa Hương đã đón tới 2.721 lượt du khách tham quan và thu được 70.255 tỷ đồng. Trên thực tế, số tiền thu được do bán vé tại các di tích và danh thắng này mới chỉ chiếm 10% tổng chi trả của du khách trong các tour du lịch, còn lại 90% là do ngành Du lịch và dân cư địa phương thu. Năm 2002, thắng cảnh Hạ Long thu được 28 tỷ đồng do bán vé cho các du khách (45% là khách nước ngoài), thì ngành Du lịch và nhân dân thành phố Hạ Long thu được 180-200 tỷ đồng. Trong năm 2010 có đến 5.049.855 lượt khách du lịch đến Việt Nam chủ yếu là tham quan các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng và các bảo tàng.

Tính "tài sản" của di sản văn hoá phi vật thể thể hiện không trực tiếp và không dễ nhận biết như di sản văn hoá vật thể, nhưng không phải là không thể nhận biết được. Các di sản phi vật thể của dân tộc dưới dạng các kỹ năng, công nghệ lao động sản xuất mà dân tộc ta tích lũy được trong lịch sử vẫn tiếp tục phát huy tác dụng trong đời sống lao động hàng ngày và tiếp tục được cải thiện, nâng cao và phát huy đó là kỹ năng trồng trọt, kỹ năng sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ. Những di sản dạng phong tục, tập quán lâu đời đã trở thành các nếp sinh hoạt, nếp sống vẫn đang đóng vai trò điều chỉnh, gìn giữ sự ổn định xã hội. Các di sản văn hoá dạng tri thức dân gian, khoa học, văn hoá nghệ thuật đang góp phần vào việc bồi dưỡng trí tuệ, tâm hồn của mỗi người dân Việt Nam, biến mỗi người dân thành một nguồn lực lao động quan trọng cho phát triển xã hội.

3.1.2. Di sản văn hóa là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội

Tổng kết thập kỷ thế giới phát triển văn hóa (1988 - 1997), Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor viết: “Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa, thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm

trọng cả về mặt kinh tế lẫn văn hóa, và tiềm năng sáng tạo của nước đó sẽ bị suy yếu rất nhiều. Một sự phát triển chân chính đòi hỏi phải sử dụng một cách tối ưu nhân lực và vật lực của mỗi cộng đồng. Vì vậy, phân tích đến cùng, các trọng tâm, các động cơ và mục tiêu của phát triển phải được tìm trong văn hóa. Nhưng đó là điều cho đến nay vẫn thiếu. Từ nay trở đi, văn hóa cần coi mình là nguồn cổ súy trực tiếp cho phát triển, và ngược lại, phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ vị trí trung tâm, vai trò điều tiết xã hội”.

Ở nước ta, hưởng ứng thập kỷ thế giới phát triển văn hóa, chương trình khoa học cấp nhà nước “Văn hóa, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội” đã ra đời, hàng chục cuộc hội thảo khoa học xoay quanh chủ đề “Văn hóa và phát triển” cũng đã được thực hiện. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4 khóa VII (1993) nêu ra quan điểm: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”. Tư tưởng trên đây một lần nữa được khẳng định tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa VIII và được duy trì cho đến nay.

Qua các văn kiện trên, trong quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa có thể đóng vai trò cổ súy và điều tiết, vai trò của yếu tố phi vật chất (tức yếu tố tinh thần) trong phát triển, văn hóa như là giải pháp phát triển đất nước, là các yếu tố phi kinh tế trong phát triển, và cuối cùng, văn hóa có vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết 5 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI viết: “Văn hóa là lĩnh vực sản xuất tinh thần, tạo ra những giá trị văn hóa, những công trình nghệ thuật, được lưu truyền từ đời này qua đời khác, làm giàu đẹp thêm cuộc sống con người”. Ở đây đã khẳng định sản xuất tinh thần như một tiểu hệ thống trong nền sản xuất xã hội, nhưng lại giải thích tiểu hệ thống này có chức năng bồi dưỡng con người về mặt tri thức, tình cảm và đạo đức để trở thành những thành viên tích cực của xã hội. Nói cách khác, trong thời kỳ bao cấp, chúng ta mới phát huy chức năng giáo dục của di sản văn hóa - sản phẩm của sản xuất tinh thần, mà chưa quan tâm đến chức năng kinh tế của nó.

Như trên đã phân tích, chức năng kinh tế của di sản văn hoá thể hiện rõ nét khi coi chúng là tài sản quốc gia. Điều này trước đây chúng ta chưa thực sự quan tâm. Nhìn ra các nước, chẳng hạn trong chính sách văn hoá của Nhật Bản, các giá trị văn hóa truyền thống được quan niệm như là những tài sản văn hóa. Trong tương quan với khái niệm di sản văn hóa, tài sản văn hóa nhấn mạnh vào sự sở hữu tích cực của chủ thể, người quản lý tài sản văn hóa truyền thống chẳng những biết phát huy tác dụng giáo dục của tài sản ấy, mà còn phải biết làm cho nó có giá trị sử dụng - tức giá trị kinh tế trong xã hội đương đại. Vậy là ngay từ giữa thế kỷ XX, khi ban hành chính sách văn

hóa, người Nhật đã ý thức được về nguồn lực phi vật thể của những tài sản văn hóa truyền thống trong công cuộc khôi phục và phát triển đất nước của họ.

Qua sự phân tích ở trên, ta thấy quan niệm di sản văn hóa như một nguồn lực phi vật thể trong phát triển kinh tế - xã hội cần được phát huy trên hai khía cạnh. **Thứ nhất**, phát huy chức năng tư tưởng của di sản văn hóa, nhằm bồi dưỡng con người về các mặt tri thức, tình cảm, ý chí, làm cho giá trị văn hóa tiềm nhập vào con người, khiến con người trở thành một nhân cách tích cực, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ở đây, giá trị văn hóa biểu hiện như nguồn lực gián tiếp, tác động vào sự phát triển. **Thứ hai**, phân tích chức năng kinh tế của di sản văn hóa, biểu hiện như là một nguồn lực trực tiếp tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nếu chúng ta đặt toàn bộ di sản văn hóa vào quỹ đạo kinh doanh của ngành du lịch.

Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng phù hợp với quy luật phát triển và đáp ứng nguyện vọng của nhân dân cả nước nên đã thu được những thành tựu to lớn trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Đổi mới đã đưa Việt Nam vượt qua cuộc khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội, đồng thời mở ra trang mới trong lịch sử phát triển đất nước. Một trong những nguyên nhân sâu xa của thành công kỳ diệu đó bắt nguồn từ văn hóa.

“Văn hóa là tổng thể các hoạt động sáng tạo đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu, những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc. Vì văn hóa nhất định sẽ ghi dấu ấn của mình lên hoạt động kinh tế của con người” (Federico Mayor, Tổng giám đốc UNESCO). Như vậy, tiêu chí trước tiên của văn hóa là hoạt động sáng tạo. Mà đổi mới lại là hoạt động sáng tạo của một cộng đồng người giàu truyền thống văn hóa - đó là cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hoạt động sáng tạo ấy vĩ đại ở chỗ sản phẩm của nó sẽ là xã hội mới. Mục đích hoạt động sáng tạo ấy mang tính nhân văn sâu sắc. Hệ giá trị mà hoạt động sáng tạo ấy tạo nên là những giá trị có tính phổ quát nhân loại đã được nhân dân ta thừa nhận là khao khát vươn tới.

Thực tiễn lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc ta là cơ sở để nhận thức: phải có một nền tảng truyền thống đặc biệt làm chỗ dựa mới có đủ bản lĩnh để bắt đầu sự nghiệp đổi mới vào thời khắc lịch sử mà tính nhạy cảm của nó liên quan đến sự tồn vong của một chế độ xã hội. Nền tảng ấy chính là văn hóa Việt Nam - một nền văn hóa không bị đồng hóa mà trường tồn với bản sắc riêng của mình, dù phải trải qua ngàn năm Bắc thuộc và cả trăm năm dưới ách thực dân. Chính cái nền tảng ấy là căn cốt bền vững để dân tộc ta dựng nước và giữ nước.

Dân tộc Việt Nam, nhà nước XHCN Việt Nam vẫn đứng vững và vượt qua thử thách lớn lao là sự tan rã từ bên trong của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới vào

đầu thập niên 1990, theo nhiều nhà nghiên cứu, chính là nhờ yếu tố văn hóa trong phát triển, đến sức mạnh truyền thống tiềm chứa trong di sản văn hóa Việt Nam, đã hun đúc nên bản lĩnh, trí tuệ và tình cảm Việt Nam mỗi khi đất nước lâm nguy. Lịch sử chứng minh trong những bước hiểm nghèo nhất của dân tộc, văn hóa luôn luôn là sức mạnh phát huy tiềm năng vô tận của nhân dân ta về trí tuệ, tài năng, tình cảm và ý chí.

Ngay trong lời nói đầu Luật Di sản văn hóa đã khẳng định di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII cũng chỉ rõ ***“văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.”*** Nền tảng là cái sâu rộng và bền vững, phải được đo bằng thời gian lịch sử. Một cộng đồng chỉ có thể đứng trên cái nền tảng ấy mới có thể tồn tại và phát triển. Phát triển kinh tế mà để mất cái nền tảng ấy thì xã hội không thể đứng vững được. Chúng ta đồng tình với nhận định của ông Federico Mayor: ***“Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hóa, và khả năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều.”***

3.1.3. Phát huy di sản văn hoá dân tộc như tài sản quốc gia - Mô hình của Nhật Bản

Nhật Bản cũng như Việt Nam cùng là những quốc gia có nền văn minh lúa nước, cùng chịu sự ảnh hưởng và tác động của các nền văn hoá lớn như Trung Quốc và Phương Tây. Gần 100 năm nay, Nhật Bản đã xây dựng được một mô hình khai thác di sản văn hoá rất hữu hiệu để phát triển và đã phát triển rất thành công. Những nét quan trọng nhất của mô hình khai thác di sản này của Nhật Bản, có thể kể đến như:

1. Bảo tồn và khai thác di sản văn hoá cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa hành động thực tế và xây dựng các đạo luật, chính sách.

Nhật Bản đã nhận thức sâu sắc về vai trò và chức năng của di sản văn hoá trước những nhu cầu và dự án phát triển xã hội. Một trong những tiền đề quan trọng để Nhật Bản có được nhận thức sâu sắc này chính là việc chọn hướng phát triển của đất nước theo cách mở rộng và đẩy mạnh công cuộc mở cửa từ thời Nhật Hoàng Minh Trị (năm 1868). Với mối lo mất nước khá thường trực, nên mặc dù ở vào một vị trí rất thuận lợi cho việc thông thương với phương Tây, nhưng trước năm 1868 văn hoá Nhật Bản vẫn là nền văn hoá khép kín. Tuy nhiên dưới thời của Nhật Hoàng Minh Trị, ý thức được sự lạc hậu và trì trệ của mình Nhật Bản đã chọn con đường mở cửa để học hỏi các nước Phương Tây. Mở cửa để với một nền văn minh tiến bộ, hiện đại hơn mình hàng thế kỷ, Nhật Bản buộc phải kiếm tìm những chiếc neo vững chắc để nền văn hoá của mình không bị dạt trôi, hoà tan trong biển lớn văn hoá đó. Và chiếc neo vững chắc đó họ đã tìm thấy ở những giá trị văn hoá truyền thống, những chất keo dính kết sức mạnh của cộng đồng để cùng đưa đất nước phát triển vào công cuộc hiện đại hoá

nhanh như vũ bão. Thực tế đã minh chứng một cách hùng hồn rằng, "sức năng động và sáng tạo của nền công nghiệp Nhật Bản có nguyên nhân sâu xa từ những giá trị văn hoá truyền thống được đánh thức và chuyển hoá vào trong thực tiễn đời sống cộng đồng". [xem 12; tr.126]. Như thế, Nhật bản đã coi *di sản văn hoá* chính là một dạng tài sản - *tài sản văn hoá*.

Tuy nhiên cũng phải thấy rõ rằng, nhận thức sâu sắc này về giá trị của di sản văn hoá ở Nhật Bản không phải ngay lập tức được hình thành, mà nó được tích lũy từ thực tiễn trong một quá trình và may thay, quá trình này ở Nhật Bản khá ngắn gọn. Khi mới tiếp xúc với nền văn hoá phương Tây, sức hấp dẫn của các yếu tố văn hoá mới mẻ và hiện đại đã làm Nhật Bản lãng quên nhiều giá trị văn hoá truyền thống. Trong vòng hai thập kỷ đầu tiên nhiều chùa chiền đã bị phá huỷ một cách không thương tiếc và nhiều giá trị văn hoá truyền thống bị coi là lạc hậu. Người Nhật đã nhanh chóng nhận thức được tác hại của khuynh hướng ứng xử này, nên năm 1897 đã ban hành đạo luật nhằm bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Dưới tác động của đạo luật này các giá trị văn hoá truyền thống của Nhật Bản đã được phục hồi với tất cả vẻ đẹp độc đáo của nó nhưng đã theo một định hướng mới, là biểu trưng cho tinh hoa, cho tinh thần dân tộc trong mối tương quan với các yếu tố văn hoá ngoại lai. Nhiều yếu tố văn hoá truyền thống đã được phục hồi với những đặc trưng thẩm mỹ riêng nhằm đối trọng với các yếu tố văn hoá mới du nhập. Ví dụ, thể thơ đậm chất thiền Haiku của Nhật Bản không những được phục hồi, sưu tầm, mà còn được nghiên cứu như một đối tượng nghệ thuật của thể thơ hiện đại mang đầy tính duy lý và tư duy phân tích của phương Tây.

Nhật Bản không chỉ nhận thức được giá trị của di sản văn hoá đối với công cuộc phát triển hiện đại mà còn thấy rõ được vai trò của di sản văn hoá dân tộc mình trong sự phát triển văn hoá toàn nhân loại, toàn thế giới. Chương I, Điều 1, *Bộ luật bảo tồn các tài sản văn hoá* đã thấy rõ di sản văn hoá của Nhật Bản đã "góp phần vào sự phát triển của nền văn hoá thế giới".

Như vậy ta thấy rõ rằng, nhu cầu mở cửa để phát triển đã khiến cho Nhật Bản nhận thức được sâu sắc những giá trị độc đáo trong di sản văn hoá của mình.

Năm 1991 Nhật Bản ban hành "Chính sách văn hoá Nhật Bản, những vấn đề hiện tại và tương lai" đã bổ sung nhiều điểm mới mẻ cho bộ luật bảo tồn các tài sản văn hoá đã được ban hành năm 1950. Chính sách này ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn đời sống văn hoá hiện đại. Do có sự kết hợp hài hoà giữa khai thác tiềm năng di sản văn hoá với công nghệ hiện đại của phương Tây đã tạo ra những phát triển thần kỳ cho nền kinh tế Nhật Bản. Nhu cầu sinh hoạt hưởng thụ văn hoá và giáo dục bậc cao cũng vì thế mà tăng lên, người dân Nhật Bản, hơn bao giờ hết đang có nhu cầu sống trong một môi trường văn hoá đa dạng và phát triển. Theo số liệu của "Chính sách văn hoá Nhật Bản" thì trong vòng 10 năm từ 1980-1990 "số nghệ sĩ hàng đầu

trong tất cả các lĩnh vực văn hoá nghệ thuật tăng lên 2 lần; số các môn nghệ thuật biểu diễn tăng 4,5 lần; số khách tham quan các bảo tàng nghệ thuật tăng 2 lần; số các phòng nghệ thuật tăng 1,6 lần" (Bản dịch của đề tài KX06-16). Môi trường văn hoá thuận lợi này chính là một cơ chế hữu hiệu để bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá truyền thống. Bởi vì nhu cầu kiếm tìm một đời sống tinh thần giàu có và phong phú của người Nhật Bản được thoả mãn một phần là do các giá trị của nền văn hoá hiện đại, phần khác là các giá trị truyền thống được tái hiện trong bộ mặt văn hoá đương đại. Trong xu thế cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, các loại hình văn hoá truyền thống muốn tồn tại được phải thể hiện rõ tính độc đáo đích thực, sự hấp dẫn nội tại của mình. Chính vì thế mà tinh hoa văn hoá truyền thống đã được kích thích để đạt được sự năng động và sáng tạo mới.

GS. TS. Hoàng Vinh trong chuyên luận của mình đã viết: "*Hoà nhập vào thời gian để từ đó vươn tới sự vĩnh cửu là một hằng số trong trong đời sống tâm linh của người Nhật Bản*" chính hằng số văn hoá này đã luôn luôn thức tỉnh người Nhật Bản hướng về những giá trị nguồn cội của mình cho họ một ý thức sâu sắc đối với việc gìn giữ các giá trị của di sản văn hoá dân tộc.

Với những nhận thức sâu sắc như vậy, người Nhật đã hiện thực hoá trong hoạt động thực tiễn bằng những biện pháp rất cụ thể, bao gồm:

- Xây bộ máy hành chính và cấp ngân sách hoạt động để thực hiện việc bảo tồn và khai thác di sản văn hoá ở Nhật Bản. Nhật Bản có một bộ máy hành chính được tổ chức theo chiều dọc, thông suốt từ trung ương đến địa phương để thực hiện nhiệm vụ này nhằm đảm bảo tính thống nhất cao. Cục văn hoá Nhật Bản (ACA) là cơ quan duy nhất có chức năng pháp lý điều hành các hoạt động này trong toàn quốc; Nhật Bản cũng xây dựng một "Quỹ nghệ thuật Nhật Bản" để tài trợ kinh phí cho hoạt động văn hoá, chủ yếu là văn hoá nghệ thuật.

- Kết hợp giữa việc xác lập các quyền sở hữu với việc bảo trợ của nhà nước đối với di sản văn hoá để tạo nền tảng cho việc bảo tồn di sản văn hoá. Theo Bộ luật bảo tồn các tài sản văn hoá ban hành vào những năm 1980 thì mọi tài sản văn hoá đều thuộc quyền sở hữu của công dân, các cơ quan, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cụ thể. Bộ luật quy định rõ: "***Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương sẽ phải tôn trọng quyền của các chủ sở hữu và quyền sở hữu của những người hữu quan***". Việc công nhận các tài sản văn hoá là quyền sở hữu cụ thể của một đối tượng nào đó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ và gìn giữ, tránh thất thoát tài sản văn hoá dân tộc. Bởi nó biến các tài sản văn hoá đó thành một tài sản của một chủ sở hữu cụ thể chứ không phải là một tài sản dạng "cha chung không ai khóc" khiến nhà nước nhiều khi gìn giữ chỉ như "đười ươi giữ ống", thất thoát cũng không biết được.